

Số: 46.04/QĐ-ĐHBK

Hà Nội, ngày 9 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022
của Đại học Bách Khoa Hà Nội**

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Bách khoa Hà Nội do Hội đồng Đại học ban hành theo Nghị quyết số 17/NQ-ĐHBK ngày 16 tháng 03 năm 2023;

Căn cứ Quy chế Quản lý tài chính của Đại học Bách khoa Hà Nội do Hội đồng Đại học ban hành theo Nghị quyết số 20/NQ-ĐHBK ngày 16 tháng 03 năm 2023;

Căn cứ Quy chế Dân chủ của Đại học Bách khoa Hà Nội do Hội đồng Đại học ban hành theo Nghị quyết số 21/NQ-ĐHBK ngày 16 tháng 03 năm 2023;

Căn cứ Quy chế Chi tiêu nội bộ của Đại học Bách khoa Hà Nội do Giám đốc Đại học ban hành theo Quyết định số 1736/QĐ-ĐHBK ngày 16 tháng 03 năm 2023;

Căn cứ vào Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 ký ngày 26/05/2023 của Bộ Giáo dục Đào tạo và Đại học Bách Khoa Hà Nội;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính – Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của Đại học Bách Khoa Hà Nội (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Giao cho Phòng Tài chính – Kế toán chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan có trách nhiệm triển khai thực hiện theo đúng các quy định hiện hành.



Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Ông (Bà) Trưởng Phòng Tài chính – Kế toán và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Quang

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, Phòng TC-KT.

GIÁM ĐỐC



PGS.TS Huỳnh Quyết Thắng



Biểu số 4 - Ban hành kèm theo
Thông tư số 90 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Đại học Bách khoa Hà Nội

Chương: 022

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2022

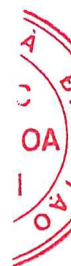
(Kèm theo Quyết định số 460/QĐ-ĐHBK ngày 27/6/2023 của Giám đốc ĐHBK Hà Nội)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	-	
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	-	
1	Lệ phí	0	0	-	
2	Phí	0	0	-	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	-	
1	Chi sự nghiệp.....	0	0	-	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	-	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	-	
2	Chi quản lý hành chính	0	0	-	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	-	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	-	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0	-	
1	Lệ phí	0	0	-	
2	Phí	0	0	-	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	31,261	31,261	-	
I	Nguồn ngân sách trong nước	31,261	31,261	-	
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	



2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>	-	-	-	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>	-	-	-	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>	-	-	-	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	31,261	31,261	-	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	31,261	31,261	-	
3.2.1	Loại 070-081	8,363	8,363		
	<i>B.070.081NBHPSP - Bù học phí sự phạm không thường xuyên</i>	<i>118</i>	<i>118</i>		
	<i>B.070.081NDTộc - Học phí hỗ trợ học tập cho dân tộc thiểu số</i>	<i>1,010</i>	<i>1,010</i>		
	<i>B.070.081NHĐ - Chi thường xuyên đào tạo theo hiệp định</i>	<i>1,502</i>	<i>1,502</i>		
	<i>B.070.081NMGHP - Chi miễn giảm học phí</i>	<i>5,653</i>	<i>5,653</i>		
	<i>B.070.081NTSRIN - Hỗ trợ cho sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người</i>	<i>80</i>	<i>80</i>		
3.2.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	14,818	14,818		
	<i>Khoản 100-101</i>	<i>14,818</i>	<i>14,818</i>		
3.2.3	Kinh phí không thường xuyên (Diện hiệp định với Lào, Campuchia)	8,080	8,080		
	<i>Khoản 400-402</i>	<i>8,080</i>	<i>8,080</i>		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	-	
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	-	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	-	



5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	-	
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	-	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	-	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	-	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	-	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	-	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	-	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	-	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	-	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	-	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	-	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	-	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	-	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	-	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	-	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	-	
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	-	
1	Chi quản lý hành chính	0	0	-	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	-	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	-	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	-	
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	-	
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	-	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	-	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	-	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	-	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	-	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0	0	-	
1	Chi quản lý hành chính	0	0	-	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	-	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	-	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	-	

5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	-	
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	-	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	-	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	-	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	-	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	-	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2023

BIÊN BẢN

XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2022

Đơn vị được xét duyệt: Đại học Bách Khoa Hà Nội

Mã chương: 022

I. Thành phần xét duyệt, thẩm định

1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt (hoặc thẩm định): **Đại học Bách Khoa Hà Nội**

- Ông Huỳnh Quyết Thắng, Giám đốc;
- Bà Lê Thu Thủy, Kế toán trưởng, Trưởng phòng Tài chính – Kế toán.

2. Đại diện cơ quan, đơn vị xét duyệt (hoặc thẩm định): **Bộ Giáo dục và Đào tạo**

- Bà Nguyễn Việt Hà, Chuyên viên chính, Vụ KHTC;
- Ông Đào Hoàng Trường, Chuyên viên chính, Vụ KHTC;
- Ông Nguyễn Hải Nam, Chuyên viên chính, Vụ KHTC;
- Ông Trần Việt Phương, Chuyên viên chính, Vụ KHTC.

II. Nội dung xét duyệt, thẩm định

1. Phạm vi xét duyệt, thẩm định

Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022, gồm nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp; Nguồn phí, lệ phí; Nguồn vốn vay nợ, vốn viện trợ; Thu, Chi hoạt động sự nghiệp, hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ, hoạt động tài chính, hoạt động khác (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản).

Căn cứ Quyết định giao dự toán năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với đơn vị; Báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính năm 2022 của đơn vị; Đối chiếu số dư dự toán, dư tạm ứng tại Kho bạc nhà nước năm 2022 của đơn vị.

Do điều kiện hạn chế về thời gian, đoàn kiểm tra xét duyệt quyết toán không trực tiếp chứng kiến, đối chiếu, xác nhận các khoản công nợ, không trực tiếp quan sát kiểm kê quỹ, tài sản của đơn vị, không thực hiện đối chiếu xác minh tính hợp pháp của tất cả các hóa đơn, chứng từ kế toán (chỉ thực hiện kiểm tra chọn mẫu dựa trên cơ sở hồ sơ và chứng từ kế toán có liên quan của từng nội dung kinh phí chi thường xuyên hoạt động bộ máy của đơn vị năm 2022). Theo quy định của Luật

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Alfio Bicu 1c

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

Phần I-TỔNG HỢP TÍNH HÌNH KẾT QUẢ:

[illegible]

Chi tiết	Điểm ghi	Tổng số			Tổng loại OTD			Khối 078-081			Tổng loại 100			Khối 100-101			Tổng loại 100			Khối 100-102		
		Số học sinh	Số (tổng) OTD	Chẩn định	Số học sinh	Số (tổng) OTD	Chẩn định	Số học sinh	Số (tổng) OTD	Chẩn định	Số học sinh	Số (tổng) OTD	Chẩn định	Số học sinh	Số (tổng) OTD	Chẩn định	Số học sinh	Số (tổng) OTD	Chẩn định	Số học sinh	Số (tổng) OTD	Chẩn định
A	D	1	2	3-2-1	4	5	6-5-4	7	8	9-8-7	10	11	12-11-10	13	14	15-14-13	16	17	18-17-16	19	20	21-20-19
57	KP được phép chuyển sang năm SD và QT (57-58-59)																					
58	- Kinh phí đã nộp tạm ứng																					
59	- Số dư của học																					
60	Số dư ghi nhận, rút tiền đưa hình thái NSNN																					
NGUỒN PHÍ DƯỢC NHAU TRƯỚC ĐỂ LẠI																						
61	Số dư KP chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61-62-63)																					
62	- Kinh phí được chuyển từ chủ																					
63	- Kinh phí được chuyển từ chủ																					
64	Dư tiền được đưa trong năm (64-65-66)																					
65	- Kinh phí được chuyển từ chủ																					
66	- Kinh phí được chuyển từ chủ																					
67	Số thu được trong năm (67-68-69)																					
68	- Kinh phí được chuyển từ chủ																					
69	- Kinh phí được chuyển từ chủ																					
70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70-71-72)																					
71	- Kinh phí được chuyển từ chủ (71-72-73)																					
72	- Kinh phí được chuyển từ chủ (72-73-74)																					
73	Số kinh phí đã sử dụng để nộp thuế năm (73-74-75)																					
74	- Kinh phí được chuyển từ chủ																					
75	- Kinh phí được chuyển từ chủ																					
76	Số dư KP được phép chuyển sang năm sau SD và QT																					
77	- Kinh phí được chuyển từ chủ (77-78-79)																					
78	- Kinh phí được chuyển từ chủ (78-79-80)																					
NGUỒN HONAT DONG NHAU TRƯỚC ĐỂ LẠI																						
79	Số dư KP chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79-80-81)																					
80	- Kinh phí được chuyển từ chủ																					
81	- Kinh phí được chuyển từ chủ																					
82	Dư tiền được đưa trong năm (82-83-84)																					
83	- Kinh phí được chuyển từ chủ																					
84	- Kinh phí được chuyển từ chủ																					
85	Số thu được trong năm (85-86-87)																					
86	- Kinh phí được chuyển từ chủ																					
87	- Kinh phí được chuyển từ chủ																					
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88-89-90)																					
89	- Kinh phí được chuyển từ chủ (89-90-91)																					
90	- Kinh phí được chuyển từ chủ (90-91-92)																					
91	Số kinh phí đã sử dụng để nộp thuế năm (91-92-93)																					
92	- Kinh phí được chuyển từ chủ																					
93	- Kinh phí được chuyển từ chủ																					
94	Số dư KP được phép chuyển sang năm sau SD và QT																					
95	- Kinh phí được chuyển từ chủ (95-96-97)																					
96	- Kinh phí được chuyển từ chủ (96-97-98)																					

11 / 04 / 11

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				Tổng số:	31,298,535,324	31,298,535,324	0	31,298,535,324	31,298,535,324	0
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0	0	0	0	0
				Loại 070-081						
070	081	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	0	0	0	0	0	0
070	081	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	0	0	0	0	0	0
070	081	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	0	0	0	0	0	0
070	081	6100	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	0	0	0	0	0	0
070	081	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	0	0	0	0	0	0
				II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	31,298,535,324	31,298,535,324	0	31,298,535,324	31,298,535,324	0
				Loại 070-081						
070	081	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	8,363,349,909	8,363,349,909	0	8,363,349,909	8,363,349,909	0
070	081	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	310,526,400	310,526,400	-310,526,400	310,526,400	310,526,400	-310,526,400
070	081	6500	6501	Tiền điện	6,743,897,909	6,743,897,909	0	6,743,897,909	6,743,897,909	0
070	081	6500	6502	Tiền nước	67,600,000	358,126,400	290,526,400	67,600,000	358,126,400	290,526,400
070	081	7000	7049	Chi khác	20,000,000	40,000,000	20,000,000	20,000,000	40,000,000	20,000,000
					1,221,325,600	1,221,325,600	0	1,221,325,600	1,221,325,600	0
				Loại 100-101						
070	081	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	14,854,878,665	14,854,878,665	0	14,854,878,665	14,854,878,665	0
100	101	6500	6501	Tiền điện	5,400,000		-5,400,000	5,400,000		
100	101	6500	6502	Tiền nước	367,550,000		-367,550,000	367,550,000		-367,550,000
100	101	6550	6551	Văn phòng phẩm	0		0	0		0
100	101	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại);	114,800,839	24,155,000	-90,645,839	114,800,839	24,155,000	-90,645,839
100	101	6600	6618	Khoản điện thoại	4,370,600		-4,370,600	4,370,600		-4,370,600
100	101	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	57,300,000		-57,300,000	57,300,000		-57,300,000
100	101	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	202,389,690		-202,389,690	202,389,690		-202,389,690
100	101	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	67,746,500		-67,746,500	67,746,500		-67,746,500
100	101	6750	6756	Thuế chuyên gia và giảng viên trong nước	81,545,900		-81,545,900	81,545,900		-81,545,900
100	101	6750	6757	Thuế lao động trong nước	44,999,900		-44,999,900	44,999,900		-44,999,900
100	101	6850	6899	Chi khác	39,490,000		-39,490,000	39,490,000		-39,490,000
100	101	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	200,429,500		-200,429,500	200,429,500		-200,429,500
					95,018,400		-95,018,400	95,018,400		-95,018,400

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
100	101	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2,865,320,181		-2,865,320,181	2,865,320,181		-2,865,320,181
100	101	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	72,569,018		-72,569,018	72,569,018		-72,569,018
100	101	7000	7012			70,872,000			70,872,000	
100	101	7000	7017	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	10,378,593,304		-10,378,593,304	10,378,593,304		-10,378,593,304
100	101	7000	7049	Chi khác	257,354,833	14,759,851,665	14,502,496,832	257,354,833	14,759,851,665	14,502,496,832
	Loại 400-402				8,080,306,750	8,080,306,750	0	8,080,306,750	8,080,306,750	0
400	402	7400	7401	Chi đào tạo học sinh Lào	2,273,148,750	2,273,148,750	0	2,273,148,750	2,273,148,750	0
400	402	7400	7402	Chi đào tạo học sinh Campuchia	5,807,158,000	5,807,158,000	0	5,807,158,000	5,807,158,000	0

BÁO CÁO THỰC HIỆN XỬ LÝ KẾT LUẬN CỦA KIỂM TOÁN, THANH TRA, KIỂM TRA TÀI CHÍNH NĂM 2022

[illegible]